

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 15/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Kế hoạch triển khai đánh giá các chỉ số nhóm I của Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2021 và các năm tiếp theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 88/TTr-TNMT ngày 27/3/2023 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2023, cụ thể theo Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và Biểu đánh giá chi tiết đối với từng chỉ số kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2023.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu kiểm chứng (nếu có) trong quá trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện thẩm định, đánh giá và công bố kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2023.

- Thực hiện công bố công khai các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2023 trên Cổng thông tin điện tử thành phần của Sở Tài nguyên và Môi trường sau khi Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương.

2. Giao các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp các thông tin, tài liệu kiểm chứng liên quan trong quá trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện thẩm định, đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công nhằm giữ và tăng dần vị trí xếp hạng Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh các năm tiếp theo; phấn đấu, phát huy, duy trì, cải thiện để đạt điểm tối đa các chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nội dung của Bộ chỉ số.

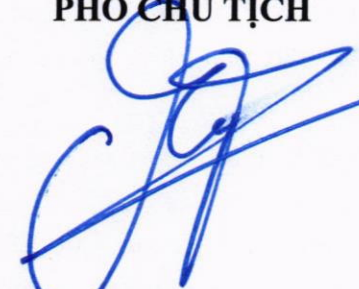
3. Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Truyền thông tỉnh thực hiện công bố công khai các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2023 trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh sau khi Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Thy*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- V0, V1-3, MT;
- Lưu: VT, MT;
- 10 bản, M-QĐ 99

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nghiêm Xuân Cường



Phụ lục 01. CÁC BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2346./QĐ-UBND ngày 08/15/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Biểu mẫu 01: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường năm 2023 (%)

STT	Loại đô thị	Tổng công suất cấp nước sạch thực tế tại các đô thị từ loại IV trở lên của địa phương (m ³)	Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m ³)	Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (m ³)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	66.986.990	53.589.592	12.483.000	23,3
1	Đô thị loại đặc biệt	-	-	-	
2	Đô thị loại I	29.233.580	23.386.864	7.665.000	
3	Đô thị loại II	25.501.090	20.400.872	4.380.000	
4	Đô thị loại III	8.748.220	6.782.576	-	
5	Đô thị loại IV	3.774.100	3.019.280	438.000	

Trong đó: Cột 2 = 0,8 x cột 1; cột 4 = (Tổng cột 3: Tổng cột 2) x 100.

Ghi chú: Danh mục nhà máy xử lý nước thải đô thị có trên địa bàn tỉnh

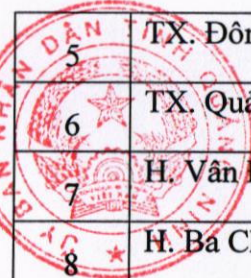
STT	Tên Nhà máy	Công suất xử lý (m ³ /ngày)	Tình trạng vận hành
1	Trạm xử lý nước thải Bãi Cháy	6.000	Đang vận hành
2	Trạm xử lý nước thải Hà Khánh	7.200	Đang vận hành
3	Trạm xử lý nước thải Vừng Đâng	2.000	Đang vận hành
4	Trạm xử lý nước thải Cột 5 – Cột 8	1.200	Đang vận hành
5	Trạm xử lý nước thải Cột 5 – Cột 8 mở rộng	1.200	Đang vận hành



6	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Tây Ka Long	4.000	Đang vận hành
7	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt Đông Ka Long	8.000	Đang vận hành
8	Trạm xử lý nước thải thị trấn Cái Rồng	1.200	Đang vận hành

Biểu mẫu 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) năm 2023

STT	Quận/huyện	Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT			Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có HTXLNT đạt QCKTMT (%)
		Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	Tổng số	Cơ sở ngoài khu, cụm công nghiệp	Cơ sở nằm trong khu, cụm CN nhưng không đầu nối nước thải vào HTXLNTTT của khu, cụm CN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Toàn tỉnh	296	291	5	295	290	5	99,66
1	TP. Hạ Long	90	90	-	89	89	-	100
2	TP. Cẩm Phả	88	88	-	88	88	-	100
3	TP. Uông Bí	40	40	-	40	40	-	100
4	TP. Móng Cái	10	10	-	10	10	-	100



5	TX. Đông Triều	41	36	5	41	36	5	97,73
6	TX. Quảng Yên	10	10	-	10	10	-	100
7	H. Vân Đồn	3	3	-	3	3	-	100
8	H. Ba Chẽ	2	2	-	2	2	-	100
9	H. Tiên Yên	2	2	-	2	2	-	100
10	H. Đầm Hà	4	4	-	4	4	-	100
11	H. Hải Hà	6	6	-	6	6	-	100
12	H. Bình Liêu	0	0	-	0	0	-	0
13	H. Cô Tô	0	0	-	0	0	-	0

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 4/Cột 1) x 100

Ghi chú: 1. Khu công nghiệp: Cái Lân, Việt Hưng (Hạ Long); Hải Yên (Móng Cái); Đông Mai, Sông Khoai (Quảng Yên); Texhong (Hải Hà)

2. Cụm công nghiệp: Hà Khánh, Hoàn Bô (Hạ Long); Nam Sơn (Ba Chẽ); Cẩm Thịnh (Cẩm Phả) có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Cụm Công nghiệp Kim Sen (Đông Triều) chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.



Biểu mẫu 03: Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường năm 2023 (%)

STT	Tên KCN đang hoạt động	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số		5	0	5	0	100
1	KCN Cái Lân	Phường Giếng Đáy và Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long	x		x		
2	KCN Việt Hưng	Phường Việt Hưng, Tp. Hạ Long	x		x		
3	KCN Hải Yên	Thành phố Móng Cái	x		x		
4	KCN Đông Mai	Phường Đông Mai, Thị xã Quảng Yên	x		x		
5	KCV Texhong Hải Hà	Huyện Hải Hà	x		x		
6	KCN Sông Khoai	Thị xã Quảng Yên	x		x		

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100.



Biểu mẫu 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường năm 2023 (%)


STT	Tên CCN đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số		04	01	04		
1	CCN Hà Khánh	Phường Hà Khánh, TP.Hạ Long	X		X		80
2	CCN Cẩm Thịnh	Phường Cẩm Thịnh, TP.Cẩm Phả	X		X		
3	CCN Nam Sơn	Xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ	X		X		
4	CCN Kim Sen	Phường Kim Sơn, TX.Đông Triều		X			
5	CCN Hoàn Bò	Phường Hoàn Bò, TP.Hạ Long	X		X		

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100




Biểu mẫu 05: Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường năm 2023 (%)

STT	Tên cơ sở y tế đang hoạt động (bệnh viện, trung tâm y tế)	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
	Tổng số		32		32		
1	Bệnh viện Phổi Quảng Ninh	Phường Cao Xanh, Tp. Hạ Long	X		X		100
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Phường Bạch Đằng, Tp. Hạ Long	X		X		
3	Bệnh viện Sản Nhi	Phường Đại Yên, Tp. Hạ Long	X		X		
4	Bệnh viện Đa khoa Hạ Long	Phường Hoành Bồ, Tp. Hạ Long	X		X		
5	Bệnh viện Bãi Cháy	Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long	X		X		
6	Bệnh viện Y dược cổ truyền Quảng Ninh	Phường Hồng Hà, Tp. Hạ Long	X		X		
7	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	Phường Cẩm Thành, Tp. Cẩm Phả	X		X		
8	Bệnh viện ĐKKV Cẩm Phả	Phường Cẩm Thịnh, Tp. Cẩm Phả	X		X		
9	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	Phường Quang Hanh, Tp. Cẩm Phả	X		X		
10	Bệnh viện BVSK Tâm thần	Phường Quang Hanh, Tp. Cẩm Phả	X		X		
11	Bệnh viện Việt Nam – Thụy Điền	Phường Thanh Sơn, Tp. Uông Bí	X		X		



STT	Tên cơ sở y tế đang hoạt động (bệnh viện, trung tâm y tế)	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
12	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec	Phường Hồng Gai, Tp. Hạ Long	X		X		
13	Bệnh viện mắt quốc tế Việt - Nga	Phường Hồng Hải, Tp. Hạ Long	X		X		
14	TTYT thị xã Đông Triều	Phường Đức Chính, thị xã Đông Triều	X		X		
15	TTYT TP Uông Bí	Phường Quang Trung, Tp. Uông Bí	X		X		
16	TTYT thị xã Quảng Yên	Xã Tiên An, thị xã Quảng Yên	X		X		
17	TTYT TP Hạ Long	Phường Trần Hưng Đạo, Tp. Hạ Long	X		X		
18	TTYT TP Cẩm Phả	Phường Cẩm Thành, Tp. Cẩm Phả	X		X		
19	TTYT huyện Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu	X		X		
20	TTYT huyện Cô Tô	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	X		X		
21	TTYT huyện Tiên Yên	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên	X		X		
22	TTYT huyện Vân Đồn	Xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	X		X		
23	TTYT TP Móng Cái	Phường Ninh Dương, Tp. Móng Cái	X		X		
24	TTYT huyện Đầm Hà	Thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà	X		X		



STT	Tên cơ sở y tế đang hoạt động (bệnh viện, trung tâm y tế)	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không đạt	
A	B	C	1	2	3	4	5
25	TTYT huyện Hải Hà	Thị trấn Hải Hà, huyện Hải Hà	X		X		
26	TTYT huyện Ba Chẽ	Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	X		X		
27	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Phường Hồng Hải, Tp. Hạ Long	X		X		
28	Kiểm nghiệm	Phường Bạch Đằng, Tp. Hạ Long	X		X		
29	Trung tâm Pháp Y	Phường Trần Hưng Đạo, Tp. Hạ Long	X		X		
30	Trung tâm Giám định Y khoa	Phường Trần Hưng Đạo, Tp. Hạ Long	X		X		
31	Trung tâm y tế Than Khu vực Mạo Khê	Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều	X		X		
32	Bệnh viện Mắt Hà Nội-Hạ Long	Đường 25/4, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long	X		X		

Trong đó: Cột 5 = Tổng cột 3: (Tổng cột 1 + Tổng cột 2) x 100.

Biểu mẫu 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để: Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023.

Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị năm 2023 (xe/10.000 người)

Số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố (xe)				Số dân khu vực đô thị (Đơn vị tính: 10.000 người)	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị
Tổng số	Xe buýt	Ô tô chở khách tuyến cố định	Tàu điện		
1	2	3	4	5	6
430	125	305	0	105,8	4,08

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4; Cột 6 = Cột 1: Cột 5.

Biểu mẫu 08: Số lượng sự cố chất thải: Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023.

Biểu mẫu 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường năm 2023 (%)

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của địa phương (tấn)	Tổng khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)
1	2	3
11.264,79844	11.264,632	99,99

Trong đó: Cột 4 = (Cột 3:Cột 2) x 100

* Ghi chú: 0,01 % còn lại được lưu kho, chờ xử lý theo quy định

Biểu mẫu 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về giảm thiểu chất thải nhựa(%):
Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023.

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn năm 2023 (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
	Tổng số	Chất thải thực phẩm	Chất thải rắn sinh hoạt khác (còn lại)	
1	2	3	4	5
428.613	125.338	83.677	41.662	29,24%


Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường năm 2023 (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
1	2	3
414.505	410.112	98,94%

Trong đó: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tính đến năm 2023 (%)



STT	Tên khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch	Mức độ đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt		Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
		Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	
A	B	1	2	3
1	Bãi chôn lấp CTR Moong via 9 Cánh Bắc, khu Vĩnh Sơn, phường Mạo Khê, TX Đông Triều (đã ngừng hoạt động từ tháng 7/2021 nhưng chưa làm thủ tục đóng cửa)		X	42,9
2	Bãi chôn lấp CTR Cầu Cao, huyện Vân Đồn (đã ngừng hoạt động nhưng chưa làm thủ tục đóng cửa)		X	
3	Bãi chôn lấp CTR Đồng Tâm, huyện Đàm Hà (đã ngừng hoạt động nhưng chưa làm thủ tục đóng cửa)		X	
4	Bãi chôn lấp CTR thôn Cống To, huyện Tiên Yên		X	
5	Bãi chôn lấp CTR xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	X		
6	Bãi chôn lấp CTR xã Hòa Bình, TP Hạ Long	X		
7	Bãi chôn lấp CTR phường Mông Dương, TP Cẩm Phả	X		
Tổng số	7	3	4	

Trong đó: $Cột\ 3 = Tổng\ cột\ 1 : (Tổng\ Cột\ 1 + Tổng\ Cột\ 2) \times 100$

Biểu mẫu 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo tính đến năm 2023: Không

Ghi chú: Theo thống kê, hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh không có khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu (bao gồm khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa), do vậy Tỉnh không tiến hành thu thập, đánh giá chỉ số này.

Biểu mẫu 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2023 (%)

Tổng dân số khu vực đô thị (người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
1	2	3
1.058.542	1.040.201	98,3

Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 2 / Cột\ 1) \times 100$

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2023 (%)

Tổng số hộ gia đình nông thôn của địa phương (hộ)	Số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
1	2	3
118.169	118.124	99,96

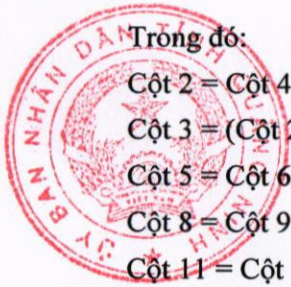
Trong đó: $Cột\ 3 = (Cột\ 2 / Cột\ 1) \times 100$

Ghi chú: Theo Quyết định số 502/QĐ-SNN&PTNT ngày 17/7/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành kết quả Bộ chỉ số Theo dõi – Đánh giá nước sạch nông thôn năm 2022.

Biểu mẫu 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hồ sơ vệ sinh năm 2023 (%): Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2023.

Biểu mẫu 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tính đến năm 2023 (%)

STT	Các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh	Tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH (ha)	Diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập đến 31/12/2023 (ha)											
			Tổng số		Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
			Diện tích	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	98.235,2	34.159,81	37,77	15.783,0	15.593,81	0	15.593,81	0	0	0	2,783	0	2,783
1	Vườn quốc gia Bái Tử Long	15.283	15.783	103,27	15.783,0									
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng	15.460,2	15.593,81	100,86		15.593,81		15.593,81						
3	Rừng quốc gia Yên Tử	2.783	2,783	100								2.783		2.783
4	Khu bảo tồn Vịnh Hạ Long	43.400	0	0										
5	Khu bảo tồn Quảng Nam Châu	16.934	0	0										
6	Khu bảo tồn đất ngập nước Đồng Rui-Tiên Yên	4.375	0	0										



Trong đó:

$$\text{Cột 2} = \text{Cột 4} + \text{Cột 5} + \text{Cột 8} + \text{Cột 11}$$

$$\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$$

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7}$$

$$\text{Cột 8} = \text{Cột 9} + \text{Cột 10}$$

$$\text{Cột 11} = \text{Cột 12} + \text{Cột 13}$$

Biểu mẫu 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp năm 2023 (%)

Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)				Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (ha)				Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)
Tổng số	Diện tích rừng sản xuất trồng mới	Diện tích rừng phòng hộ trồng mới	Diện tích rừng đặc dụng trồng mới	Tổng số	Diện tích quy hoạch rừng sản xuất	Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ	Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13.612,9	13231,4	381,5	0	434.781,96	271.872,67	132.874,47	30.034,81	3,13


Trong đó:

$$\text{Cột 1} = \text{Cột 2} + \text{Cột 3} + \text{Cột 4}$$

$$\text{Cột 5} = \text{Cột 6} + \text{Cột 7} + \text{Cột 8}$$

$$\text{Cột 9} = (\text{Cột 1} : \text{cột 5}) \times 100$$

Biểu mẫu 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá năm 2023 (ha)



Diện tích rừng tự nhiên bị cháy (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị chặt phá (ha)	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)
1	2	3
1,4632	0	1,4632

Trong đó: Cột 3 = Cột 1 + Cột 2

Biểu mẫu 21: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo

TT	Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành	Địa chỉ	Công suất thiết kế/lắp đặt (MW)	Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm 2022 (kWh)
A	B		C	d
	Tổng số			2.326.866
1	Các nhà máy điện gió			
2	Các nhà máy sản xuất điện từ rác thải; phụ phẩm sản xuất nông nghiệp			
3	Hệ thống điện mặt trời mái nhà		3.699,4	2.326.866
4	Dự án điện mặt trời nổi			
5	Dự án điện mặt trời mặt đất			



Biểu mẫu 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị đến năm 2024

Dân số đô thị loại IV (10.000 người)	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đang hoạt động			Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)
	Tổng số	Các trạm thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia	Các trạm do UBND cấp tỉnh lắp đặt, vận hành	
1	2	3	4	5
102,46	12	1	11	0,117

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4; Cột 5 = Cột 2/Cột 1

Biểu mẫu 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật đến năm 2023 (%)




STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt		Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định		Đáp ứng tiêu chí (*)		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	32	87	46	87	46	32		32		100%
1.	Công ty Nhiệt điện Đông Triều	1	2	1	2	x		x		
2.	Công ty TNHH Điện lực AES-TKV Mông Dương	3	2	3	2	x		x		
3.	Công ty Nhiệt điện Mông Dương – Tổng công ty phát điện 3	4	4	4	4	x		x		
4.	Công ty Nhiệt điện Uông Bí	3	2	3	2	x		x		
5.	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	1	4	1	4	x		x		
6.	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	2	2	2	2	x		x		
7.	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	2	4	2	4	x		x		
8.	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	4	-	4	x		x		



STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt		Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định		Đáp ứng tiêu chí (*)		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9.	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	4	-	4	x		x		
10.	Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	-	8	-	8	x		x		
11.	Công ty cổ phần Xi măng Thăng Long	-	4	-	4	x		x		
12.	Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam (TKV)	36	1	36	1	x		x		
13.	Tổng công ty Đông Bắc	12	-	12	-	x		x		
14.	Công ty TNHH Khu công nghiệp Texhong Hải Hà Việt Nam	3	-	3	-	x		x		
15.	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC	1	-	1	-	x		x		
16.	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera	2	-	2	-	x		x		
17.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Việt Hưng	1	-	1	-	x		x		
18.	Ban Quản lý các dịch vụ công ích Thành phố Hạ Long	5	-	5	-	x		x		
19.	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố Móng Cái	2	-	2	-	x		x		



STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt		Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định		Đáp ứng tiêu chí (*)		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20.	Công ty TNHH Sợi Thế kỷ mới	-	1	-	1	x		x		
21.	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và sản xuất Seido	-	1	-	1	x		x		
22.	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin	1	-	1	-	x		x		
23.	Công ty Đầu tư Thương mại Thủy sản Thống Nhất	1	-	1	-	x		x		
24.	Công ty TNHH MTV Duyên Hải Quảng Ninh	1	-	1	-	x		x		
25.	Công ty Cổ phần Bia và nước Giải khát Hạ Long	1	-	1	-	x		x		
26.	Công ty TNHH Xuân Trường Hoàn Bò	1	-	1	-	x		x		
27.	Công ty TNHH Hóa công nghiệp Triển Bằng	-	2	-	2	x		x		
28.	Công ty TNHH Mặt trời Hạ Long	1	-	1	-	x		x		
29.	Công ty TNHH Công nghiệp YoungSun Wolfram	-	1	-	1	x		x		
30.	Công ty TNHH MTV đầu tư và Xây dựng Licogi 2	1	-	1	-	x		x		



STT	Tên cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động	Số lượng hệ thống quan trắc tự động phải lắp đặt		Số lượng hệ thống quan trắc tự động đã lắp đặt		Truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định		Đáp ứng tiêu chí (*)		Tỷ lệ các cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TNMT địa phương theo quy định của pháp luật (%)
		Nước thải	Khí thải	Nước thải	Khí thải	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Đáp ứng	Không đáp ứng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
31.	Công ty TNHH công nghiệp Jinko Solar (Việt Nam)	1	-	1	-	x		x		
32.	Công ty Cổ phần đô thị Amata Hạ Long	1	-	1	-	x		x		

(*): Đã lắp đặt đầy đủ số lượng hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định đồng thời đã thực hiện việc truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo đúng quy định.


Trong đó: Cột 10 = (Cột 8/Cột 1) x 100

Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2023 (%)

Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm (tỷ đồng)	Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng)	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)
1	2	3
670,678	30.670,805	2,187

Trong đó: Cột 3 = (Cột 1: Cột 2) x 100

Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)



Tổng dân số của địa phương (Triệu người)	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)					Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)
	Tổng số	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã	Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7
1,362	246	16	33	192	5	197,6

Trong đó: Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 2: Cột 1)

Biểu 26. Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng đã được xử lý năm 2023 (%): không có phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (vụ)			Số lượng thông tin phản ánh, kiến nghị được xác minh, xử lý, phản hồi (vụ)			Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường qua đường dây nóng (%)
Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổng số	Qua đường dây nóng của Tổng cục Môi trường	Qua đường dây nóng của Sở Tài nguyên và Môi trường	
1	2	3	4	5	6	7
0	0	0	0	0	0	0

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 5 : Cột 1) x 100

Trong đó: Cột 1 = Cột 2 + Cột 3; Cột 4 = Cột 5 + Cột 6; Cột 7 = (Cột 5 : Cột 1) x 100



Phụ lục 02. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ NHÓM I BỘ CHỈ SỐ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1346./QĐ-UBND ngày 08/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá
1	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	23,3
2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải trên 50m ³ /ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	99,68
3	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100
4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	80
5	Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	%	100
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022
7	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Số phương tiện/10.000 người	4,06
8	Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022
9	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	99,99
10	Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, các khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022
11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	%	29,24
12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	98,94

STT	Chỉ số thành phần nhóm I	Đơn vị tính	Kết quả tự đánh giá
13	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	%	42,9
14	Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	%	Không có
15	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98,3
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	99,96
17	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh	-	Không thuộc phạm vi đánh giá năm 2022
18	Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	%	62,34
19	Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	%	3,13
20	Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	ha	1,4632
21	Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	kw	2.326.866
22	Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị	Trạm/10.000 người	0,117
23	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật của pháp luật	%	100
24	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	%	2,187
25	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân	Người/triệu dân	158,8
26	Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng	%	Không có